

# PHẦN THỨ NHẤT

## ĐÔI NÉT VỀ TÍN NGƯỠNG THẦN LINH Ở LÀNG XÃ THỪA THIÊN HUẾ

Lê Nguyễn Lưu

Văn tế (祭文 tế văn) hay văn chúc (祝文 chúc văn) là loại văn bản dùng để đọc trong các lễ cúng thần kỳ hay âm linh. Nó phát xuất từ tín ngưỡng cổ sơ của con người nói chung, mà trước hết là tổ tiên dân tộc Hán, rồi đến tổ tiên dân tộc Việt ở vùng Á Đông (kể cả Hàn Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, ta thường gọi là “đồng văn”, nghĩa là cùng dùng loại văn tự đồ họa phát sinh từ lưu vực Vĩ - Hoàng ở những mức độ khác nhau). Đã lâu đời, con người tin rằng ngoài thế giới hữu hình mà mình đang sống, còn có một thế giới vô hình ngay chung quanh mình, ở trên cao hay ở dưới thấp. Tuy “nhìn chẳng thấy, lắng chẳng nghe”, nhưng đó là một thế giới gồm các thần kỳ nắm giữ quyền năng siêu việt có thể can thiệp đến thế giới hữu hình với hai hướng phù trì hay trừng phạt; đó cũng là một thế giới gồm các âm linh do phần hồn của chính những con người đã chết vẫn còn ở lại phảng phất đâu đó vì “nghiệp chướng” chưa thể giải thoát. Người ta tin rằng tuy con người không nghe, không thấy được thế giới vô hình ấy, nhưng có thể tương thông với thần kỳ, âm linh bằng các cuộc hiến dâng vật phẩm và xưng tụng, cầu nguyện, an ủi họ bằng lời khấn vái, thể hiện qua bài văn đọc lên giữa cuộc lễ cúng. Như vậy, loại hình văn bản này xuất phát từ tín ngưỡng tôn thờ - tôn vinh thần kỳ và âm linh, cho nên chúng ta cần tìm hiểu vài nét về tín ngưỡng này.

### I. TÍN NGƯỠNG THẦN LINH

#### 1. Thần kỳ xuất hiện

Ở nước ta, trên bình diện thư tịch học, thì sách ghi lại danh tính, hành trạng các vị thần sớm nhất - có thể trước cả sách sử ký - là hai cuốn *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên và *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp, nhưng một là hai tác giả ấy không để lại tiểu sử, lý lịch rõ ràng và sách cũng đã được các nhà nho đời sau sửa chữa, bổ sung, hai là những truyện chép trong đó phần lớn đều thuộc loại “truyện kỳ”, nhân vật trung tâm phần lớn có quan hệ đến lịch sử, được các triều đại phong tặng danh hiệu để khẳng định quyền năng chính trị của mình, chỉ tôn xưng là đại vương, thiên vương, công chúa, phu nhân, rất ít vị chính thức mang nhãn hiệu thần, ba là chưa có những vị thần mang tính dân gian hoàn toàn tồn tại từ thời

hồng hoang tối cổ. Nói chính xác thì đó là những nhân vật “thần hóa”.<sup>(1)</sup> Họ hoặc không có họ tên để lại như cậu bé làng Gióng (Xung Thiên Thần Vương, Phù Đổng Thiên Vương), chàng thanh niên ẩn cư núi Tản Viên làm rể vua Hùng (Sơn Tinh, Tản Viên Hựu Thánh Khuông Quốc Hiến Ứng Vương) hoặc có họ tên nhưng rất đáng ngờ như Cao Lỗ (người chế nỏ cho An Dương Vương Thục Phán), Lý Thân (hiệu Ông Trọng), hoặc có họ tên nhưng lại là người Trung Quốc như Thiên Tổ Địa Chủ Xã Tắc Đế Quân (Cơ Khí, làm chức hậu tể trông coi việc trồng trọt, nên cũng gọi là Hậu Tắc, tổ của nhà Chu), Gia Ứng Thiện Cảm Linh Vũ Đại Vương (Sĩ Nhiếp), Bảo Quốc Hiến Linh Định Bang Quốc Đô Thành Hoàng (Tô Lịch)... Khó tin được những họ tên viết bằng thứ chữ của dân tộc Hán ở một nơi xa xôi (lưu vực Vị Hoàng) là của người Việt khi hai bên chưa hề giao lưu với nhau... Những vị thần này, nhà nước dựng miếu, giao cho nhân dân thờ cúng; nếu quả có linh ứng (?), đến phiên nhân dân tự dựng miếu thờ... Số lượng thần như thế càng về sau càng phát triển đông đảo hơn, thu nhập cả nhân vật Champa (như cung phi Mỹ Ê)...

Nhưng thần chính thức của dân gian cổ nhất là loại nhiên thần, trong đó có các hiện tượng thời tiết như gió, mưa, sấm, sét và các loại hình địa dư như cây, đá, núi, sông. Bởi vì con người thời hoang sơ chưa có kiến thức khoa học, tin rằng trong vũ trụ có những thế lực bí hiểm và mạnh mẽ, hoặc làm lợi cho họ, hoặc gieo tai họa cho họ. Đó là những hung thần hay những phúc thần. Đấng nào họ cũng thờ để cầu xin các ngài tránh xa đùng gieo tai họa nữa, hay cầu các ngài tiếp tục rộng ban ơn đức để được nhờ. Ở mặt này, đến thời Bắc thuộc, dân ta tiếp thu thêm những thần gốc Trung Quốc. Dân tộc Hán thủ đắc một kho thần thoại được nhiều dân tộc khác tiếp nhận, như thần Lửa (Hỏa), thần Nước (Thủy), thần Đất (Thổ, Địa). Nói chung, các vị đều được dân ta gọi tôn là Ông hay Bà (Ông Trời, Ông Sấm, Ông Âm, Ông Táo, Ông Bình Vôi, Bà Đá, Bà Hỏa, Bà Thủy...). Phải bắt đầu từ dân gian trước rồi sau thần mới được vua chúa cất nhắc để các ngài “hộ quốc tỵ dân”, bảo vệ cho triều đại lâu dài: *“Khi nhận ra dòng tin tưởng bình dân của thời đại Lý Trần vươn lên đến tầng cấp tột đỉnh của xã hội đương thời như thế, ta không lấy làm lạ khi thấy các ông vua lưu tâm đến các thần linh được thờ phụng trong nước và các nho sĩ thì lại thu nhặt các chuyện truyền kỳ để ghi chép thành sách. Các vua cần đến một cõi thiêng liêng chưa được tập trung lắm vào tay một ông Thiên, cha của vua, nên phải cầu khẩn các vị thần trong nước che chở mình chống người thù địch, chống kẻ xâm lăng...”*<sup>(2)</sup> Nhưng không phải thần nào của dân gian cũng được nhà nước “cất nhắc”. Phải là những ngài có gốc tích và có thành tích “hộ quốc tỵ dân”... Mặt khác, dù thần kỳ là thế giới vô hình, nhưng các ngài khi cần cũng có thể hiện ra với tướng mạo, y phục, trang bị như thế họ cũng là người vậy.

(1) Tức là nhân thần, nhiều vị được đời sau tôn làm Thành Hoàng của từng địa phương.

(2) Tạ Chí Đại Trường (2006), *Thần, người và đất Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr. 14.

## 2. Lịch triều quản lý thần linh

Thần hiện diện trong xã hội người Việt Nam từ rất sớm, từ thời Hùng Vương hay trước nữa, vì đã có người tắt cũng có thần, thần với người như hình với bóng, và tắt nhiên cũng được thờ phụng dưới nhiều hình thức khác nhau để cầu các ngài phù hộ cho mưa thuận gió hòa, an cư lạc nghiệp. Các chính quyền phong kiến Việt Nam muộn nhất là thời Lý - Trần đã xem thần như là một lực lượng đáng kể để bảo vệ vương quyền. Và vì vậy, họ chủ động dựng đền thờ tại lãnh địa của thần hay tại kinh đô, rồi ban phong và gia phong những danh hiệu tốt đẹp để các ngài vui lòng ra sức lập công đáp đền ơn huệ. Tuy không có văn bản di lưu, nhưng đọc *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chí quái*, chúng ta thấy các tác giả ghi lại những mỹ hiệu ấy của mỗi vị thần. Ví dụ truyện *Bố Cái Đại Vương* (Phùng Hưng) chép: “*Trùng Hưng năm đầu triều ta [1285] sắc phong Phu Hựu Đại Vương; năm thứ mười bốn [1298]<sup>(1)</sup> thêm hai chữ Chương tín; năm Hưng Long hai mươi [1312], thêm hai chữ Sùng nghĩa. Đến nay, anh linh càng vững mạnh, hương lửa không dứt*”; truyện *Nhị Trưng phu nhân* chép: “*Vua (Lý Anh Tông) cảm ngộ, sắc sai sửa sang đền miếu, sắm đủ lễ vật tế một tuần, ít lâu sai sứ rước về phía bắc trong thành, lập đền Vũ Sư để thờ. Về sau dân xin vua lập đền tại xã Cổ Lai, vua đồng ý, sắc phong Trinh linh phu nhân; năm Trùng Hưng thứ tư [1288], phong bà chị là Chế thắng phu nhân; năm Hưng Long hai mươi mốt [1313] thêm hai chữ Thuần trinh, lại thêm cả chị lẫn em hai chữ Bảo thuận, linh ứng rõ rệt.*”<sup>(2)</sup> Chẳng những thần “nội”, các thần “ngoại” vốn gốc Trung Quốc, kể cả những kẻ từng là quan chức đô hộ nước ta, cũng phải tuân mệnh những hoàng đế Đại Việt, phải “nhập gia tùy tục” thôi. Chẳng hạn thần Xã Tắc: Các triều đại thờ (thần Xã) với Trời ở đàn Giao, khi có hạn hán hay hoàng trùng, cầu đảo thì ứng nghiệm; Trùng Hưng năm đầu [1285] truy phong Hậu Tắc Tư Đế Quân, năm thứ tư [1288] đổi phong Thiên Tổ Xã Tắc Đế Quân...

Trong chế độ quân chủ, vua là con trời (thiên tử), nắm quyền uy tuyệt đối chẳng những đối với dân gian, mà còn đối với thần linh nữa. Nhà Nguyễn cũng không khác. Nguyễn Phúc Ánh trong thời kỳ chống nhau với Tây Sơn, gặp không ít gian nan, nhiều lần thoát nạn trong gang tấc, cho rằng mình có “chân mệnh đế vương” nên được Trời và Thần phù hộ độ trì. Vì vậy, ngay khi chiếm được Gia Định, ông đã sai xây dựng miếu Hội Đồng để thờ Thành Hoàng khắp trong cõi. Rồi tiếp tục, chiếm được đến đâu, lập miếu đến đó, và khi đã khôi phục kinh đô Phú Xuân, thì miếu Hội Đồng ở Huế là nơi thờ Thành Hoàng kinh đô và Thành Hoàng cả nước. Không chỉ có thế, ông còn sai các địa phương đều dựng miếu thờ Thành Hoàng bản địa. Ngoài ra, nhân dân thờ thần nào, đều phải được “con trời”

<sup>(1)</sup> Thật ra không có năm Trùng Hưng 14, có lẽ nhầm, phải là năm Trùng Hưng 4 (1288).

<sup>(2)</sup> Dịch từ bản nguyên văn chữ Hán của *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chí quái*.

công nhận, từ đó nảy sinh chủ trương vua ban sắc phong mỹ hiệu cho thần trong cõi, làng xã rước về thờ tại đình, miếu để thần vâng mệnh vua mà “hộ quốc tỵ dân”. Đợt ban sắc phong đầu tiên vào thời Gia Long. Rồi triều đình phân biệt tà thần, dâm thần (không được nhà nước công nhận và cho thờ) với chính thần (đã được nhà nước công nhận, ban sắc phong và cho thờ); tuy nhiên nhiều tà thần, dâm thần vẫn được nhân dân tôn kính thờ phụng, chẳng sao cả !

### 3. Thần kỳ xứ Huế

Cư dân Huế ngay từ khi đặt chân đến đất mới, đã mang theo tín ngưỡng thần linh từ tổ quán vào, rồi dần dần, hệ thống thần linh nơi đây trở nên phong phú, đa dạng, bao gồm những vị vốn hiện diện trong tín ngưỡng lâu đời của dân tộc từ Bắc chí Nam, đã rất phổ biến, như Đông Trù Tư Mệnh Táo Quân (chủ về việc bếp núc), Thổ Công, Thổ Địa, Thổ Kỳ (đều chủ về đất đai, vườn tược), Thành Hoàng (chủ về bảo hộ cư dân trong cõi), Nam Hải Ngọc Lân (cá voi, chủ về biển cả), Liễu Hạnh công chúa (thuộc Nội đạo tràng) v.v... Nhưng đặc biệt là có những vị mà miền Bắc, đôi khi cả miền Nam đều vắng bóng. Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu một số thần linh “hàng đầu”, được nhân dân xứ Huế thờ phổ biến theo lối “xưa bầy nay làm”, nhưng nhiều khi lại không biết rõ nguyên ủy.

**3.1. Thiên Y A Na**, là hóa thân của Uma, nữ thần Champa cổ gốc Ấn Độ. Trong thế giới thần linh Ấn Độ, ba vị Brahma (bốn mặt, chúa tể của tất cả thần, có năng lực sáng tạo vũ trụ), Vishnu (có lòng nhân ái, hóa thân thành Krishna để làm mọi việc thiện cứu giúp con người) và Shiva, hợp thành một bộ “tam vị nhất thể”, nắm giữ quyền uy tối thượng, năng lực phi thường, sức mạnh tràn ra ngoài cơ thể biểu trưng bằng những bộ phận được nhân lên gấp đôi, gấp ba... Riêng Shiva là vị thần hủy diệt với ba đầu, tàn phá ghê gớm; nhưng muốn hủy diệt, tàn phá thì phải có cái để hủy diệt, tàn phá, nên Shiva cũng biểu trưng cho sự sinh sản, và chức năng này thuộc về nữ thần Uma (hay Kali, Parvati, Durga), vừa là vợ, vừa là hóa thân của Shiva. Truyền vào Champa, Uma trở thành Po Inur Nagar, một nữ thần phúc hậu, bảo hộ cho vương quốc và nhân dân, được thờ trong nhiều đền tháp. Đến lượt người Việt vượt Đèo Ngang vào, tiếp thu vị thần này theo đạo thờ Mẫu truyền thống, thay thế cả Tiên Dung công chúa lẫn Liễu Hạnh công chúa, và đưa lên hàng chí tôn bằng cái tên rút gọn Y Na (theo *Ô Châu cận lục*), rồi Thiên Y A Na, cuối cùng, các vua triều Nguyễn sắc phong danh hiệu khá dài: Hoàng huệ Phổ tế Linh cảm Diệu thông Mặc tướng Trang huy Dực bảo Trung hưng Thiên Y A Na Diễn Ngọc Phi thượng đẳng thần, gọi tắt Thiên Y A Na Diễn Ngọc Phi hay Bà Chúa Ngọc, Bà Chúa Xứ. Đồng thời, cư dân xứ Đàng Trong cũng Việt hóa luôn nguồn gốc của ngài bằng sự tích được Phan Thanh Giản ghi lại trong văn bia đặt tại Tháp Bà (Nha Trang). Ở xứ Huế, nữ thần này được thờ khắp nơi, bất kỳ đình, chùa, miếu, điện nào cũng tôn trí bài vị.

**3.2. Tứ vị thánh nương**, có hai sự tích khác nhau. Sự tích thứ nhất xuất xứ từ Trung Quốc, kể rằng cuối thời Nam Tống, nhà Tống bị giặc Nguyên Mông xâm lược, tướng Trương Hoàng Phạm hội quân tại Nhai Sơn chống cự, bị giặc tiêu diệt, hơn mười vạn người nhảy xuống biển chết. Tả Thừa tướng Lục Tú Phu cũng ôm vua Bính Đế (1278-1279) nhảy xuống biển tự trầm. Bà thái hậu, vợ vua Đoan Tông (1276-1278), mẹ Bính Đế, cùng hai con gái bị đắm thuyền, bám vào cột buồm, trôi dạt, được một nhà sư ở bờ biển Quảng Đông vớt lên, thương tình che chở. Nhưng rồi thấy công chúa út xinh đẹp, nhà sư thoát động lòng trần, giở trò ép liễu nài hoa. Công chúa cố giữ mình chống cự quyết liệt. Nhà sư chột tính ngộ, hổ thẹn, nhảy xuống biển chết. Mẹ con thái hậu nghĩ ơn cứu vớt cuu mang của nhà sư, thương khóc thảm thiết. Bà nói: “Mẹ con ta nhờ sư mà sống, sư lại vì mẹ con ta mà chết, lòng ta há yên được sao?”. Rồi cũng ôm nhau tự vẫn. Thi hài của họ trôi dạt vào Cửa Cờn (Cần Hải, tại xã Hương Cần, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An), dân chài vớt lên thấy nhan sắc vẫn tươi tỉnh như còn sống, lấy làm lạ, bèn mai táng và lập miếu thờ cúng (theo *Việt điện u linh*), sau được các đời phong tặng.

Thần còn được Việt hóa bằng một sự tích khác. Bà hoàng hậu là vợ vua Hùng thứ mười ba, đã sinh được hai công chúa và đang có thai. Các quan lo vua đã già, xin lập con bà vợ thứ làm hoàng thái tử; vua bảo đợi hậu sinh sẽ hay. Bà vợ thứ sợ con mình mất ngôi, nhờ bà mụ giúp... Khi vương hậu sinh, đúng là con trai, bà mụ ngấm cất mắt bộ phận sinh dục, rồi tâu vua là đứa bé “nam nữ bất cự”. Vương hậu oán hận, bị đẩy cùng ba con ra ngoài đảo, đi đến Cửa Cờn thì đều chết. Một dân chài mộng thấy bà bảo được Thượng Đế cho làm thần, bèn lập miếu thờ và nhờ đó đánh được nhiều cá. Có lẽ sự tích này khớp hơn, vì có đủ bốn người “Tứ vị thánh nương”, còn sự tích trên chỉ có ba người. Như vậy, nữ thần này được cư dân mang từ Nghệ An vào khá sớm, về sau được triều Nguyễn sắc phong đến Đại càn Quốc gia Nam Hải Hàm hoằng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiển hóa Trang huy Dục bảo Trung hưng tứ vị thánh nương thượng đẳng thần.

Tạ Chí Đại Trường cho rằng gốc của thần có thể là thần Pô Riyak (hay Pô Rayak, thần sông biển của người Chăm!). Theo các sử liệu, năm 1311, vua Trần Anh Tông đi đánh Champa, thuyền quân đến Cần Hải (Cửa Cờn) dừng nghỉ, đêm vua mộng thấy một vị nữ thần khóc nói: “Thiếp là cung phi nhà Triệu Tống, bị giặc bức bách, gặp sóng gió trôi dạt đến nơi này. Thượng Đế phong cho làm thần biển ở đây đã lâu, nay thấy bệ hạ đem quân đi, thiếp xin giúp đỡ lập công”. Lần ấy, sóng yên biển lặng, cuộc thân chinh thắng lợi, khi trở về, vua cho lập đền thờ và phong Quốc gia Nam Hải Đại càn tứ vị thánh nương, đời sau tiếp tục thờ ở 12 cửa biển từ Nghệ An ra Thanh Hóa với mỹ hiệu Nam Hải Đại càn Quốc gia tứ vị hồng nương thượng đẳng tôn thần. Như vậy, thần này có nguồn gốc rất rõ ràng, sách *Việt điện u linh* thời nhà Trần cũng đã ghi chép, quyết không thể nhầm với thần của Champa được.



**3.3. Thai Dương phu nhân**, theo Dương Văn An, vốn là người Champa, có hai anh em. Bà là em gái, thừa kế mồ côi, bơ vơ nghèo khổ. Vì một việc, anh em cãi cọ nhau; anh tức giận, cầm con dao đang chặt mía khứa vào gáy em đổ máu, hoảng sợ bỏ đi, bèn mỗi người một ngả. Anh ra nước ngoài đi buôn, dần dà trở nên giàu có, đi thuyền vượt biển trở về. Họ ngẫu nhiên gặp nhau, bèn kết duyên vợ chồng, tình yêu đậm thắm, gia đình hạnh phúc. Rồi bà có thai. Một hôm, nhân gọi đầu cho vợ, chồng thấy một vết sẹo, hỏi nguyên do. Bà kể lại chuyện cũ. Anh sợ hãi, lặng lẽ chia nửa gia tài để lại, đang đêm bỏ đi biệt tích. Bà ra bờ biển mong chờ mãi, chết, cái thai hóa thành khối đá. Một dân chài gỏi đầu lên khối đá ngủ, mơ thấy một người đàn bà bảo: “Chớ động đến cái thai của ta!”. Anh ta tỉnh dậy, lấy làm lạ, khẩn xin phù hộ, quả nhiên đánh được nhiều cá, bèn rủ bạn chài lập miếu thờ. Triều Nguyễn sắc phong Thai Dương Linh ứng Đoan thực Nhu thuận Trinh ý Từ huệ Ý đức Cẩn hạnh phu nhân Thánh mẫu Dực bảo Trung hưng thượng đẳng thần. Sự tích trên đây phần lớn theo mô-típ “Đá vọng phu” phổ biến từ Trung Quốc đến Việt Nam. Đoạn đầu tích truyện giống với chuyện *Hòn Vọng Phu*.

**3.4. Thần Thạch Cầm Đương**, hiện vẫn chưa biết rõ thần tích. Ở Thừa Thiên Huế, tên thần Thạch Cầm Đương (石敢當) thường được khắc vào những tảng đá lớn dùng để trấn tà khí, giữ gìn sự yên ổn cho làng xóm và tên thần cũng được đưa vào văn tế của làng. Đây có lẽ là một hình thức thờ đá có từ xa xưa của người Việt, bên cạnh những loại đá thần khác, như đá mốc giới (thường gọi là ông Mốc), đá bùa... được thờ cúng.

**3.5. Kỳ Thạch phu nhân**, là một phù điêu bằng đá khắc cảnh thần Shiva đang thể hiện điệu múa vũ trụ, có lẽ gắn với một đền thờ Champa nào đó rồi sau bị đổ nát, được phát hiện bên bờ Sông Bồ, gần nơi có bia Chàm cổ Phú Lương. Với ý thức bảo tồn di vật thiêng liêng, cư dân làng Thanh Phước (xã Hương Phong, thị xã Hương Trà) lập miếu đưa vào thờ gọi là miếu Bà Đá,<sup>(1)</sup> rồi triều đình Huế thường cử quan đến miếu đảo vũ (cầu mưa), có kết quả (?), sắc phong Kỳ Thạch Trinh thực phu nhân, gia tặng Kiên giới Phương khiết Thận chính Nhân uyển Dực bảo Trung hưng Hộ quốc Tỹ dân Trai tỉnh thượng đẳng thần.

**3.6. Phi Vận tướng quân**, là người thật, tiểu sử rõ ràng. Ông nguyên tên Nguyễn Phục, người xã Đoàn Tùng, huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng (nay xã Thanh

<sup>(1)</sup> Miếu Bà Đá ở làng Thanh Phước quy mô nhỏ hẹp. Sách *Ô Châu cận lục*, mục Danh lam, đoạn kể về chùa Sùng Hóa có nói đến bia Sùng Phúc (Bùi Lương dịch): Linh Giang quanh phía trước, chằm lớn bọc đằng sau, phía nam có sông Hoài Tài, phía bắc có bia Sùng Phúc. Cung tiền rực rỡ; tượng Phật tôn nghiêm. “Bia Sùng Phúc” đúng ra là “bia Hoằng Phúc”, tên cũ của làng Thanh Phước. Ngôi miếu được dựng muộn lắm cũng từ thế kỷ XVIII, vì trong một bản kê khai dân đinh năm Quang Trung 1 (1788) đã thấy một người (Phan Văn Khoan) lo việc hầu tước Bà Đá, nhưng quy mô hiện nay thì mới được làm lại không lâu, chỉ một gian, kiểu vuông, mỗi bề 1,5m, có hiên trước, mở một cửa hai cánh, ba mặt kia xây bít, tọa lạc phía tây đình Khai canh, gần cửa Sông Bồ, cũng quay hướng nhìn ra Sông Hương. Không có khuôn viên, la thành.

Tùng, huyện Ninh Thành, tỉnh Hải Hưng), nhà ở bên Sông Tùng, bên đò Thông. Ông đỗ Hoàng giáp năm Quý Dậu (1453), không rõ vì sao sắc phong triều Nguyễn đề nhầm năm Kỷ Mùi, làm Chuyển vận sứ kiêm Hành khiển đạo Thanh Hoa (Thanh Hóa), rồi về kinh làm sư phó dạy các hoàng tử, trong đó có Tư Thành. Năm 1460, Tư Thành lên ngôi (tức Lê Thánh Tông), cất nhắc ông trải các chức Hàn Lâm Viện Tham tướng, Đại Lý Tự Khanh, Thâm Hình Viện sứ, rồi Cẩm Y vệ Chỉ huy sứ, ba lần đi sứ Trung Quốc, nhưng vua lại không ưa ông vì khi trước ông từng khen ngài “có chân mạng đế vương”.<sup>(1)</sup> Khi vua đi đánh Champa (1470), ông giữ chức Phi Vận tướng quân, phụ trách tán lý đội chuyển tải (vận tải). Thuyền đến cửa Tư Dung (nay là Tư Hiền, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế) gặp bão, ông cho neo lại, mặc dù bộ binh đã vào sâu đất địch. Mọi người sợ vi phạm quân pháp, giục đi liền, ông bảo: “Đem tấm thân bé nhỏ chịu hình phạt búa rìu, chứ không nỡ đem của nông sản hữu hạn mà để chìm xuống biển, đưa bọn người vô tội mà làm mối cho cá”. Khải hoàn, vua tức giận giam ông vào ngục, rồi nghe lời dèm, sai giết đi. Sau biết rõ sự việc, vua ân hận, xuống chiếu tha tội và truy phục. Vua Lê Hiến Tông (1497-1504) phong tặng Văn trung Chính nghị, triều Mạc cũng phong tặng Minh đạo Hiến ứng. Nhân dân cảm ơn đội đức, lập miếu thờ. Triều Nguyễn sắc phong đến Kỷ Mùi (?) khoa Tiến sĩ Hiến văn Chiêu tiết Phương du Tuần vọng Quang ý Trác vĩ Phi Vận tướng quân Tùng giang Văn trung Dực bảo Trung hưng thượng đẳng thần. Ngôi miếu lớn nhất ở vùng Huế thờ riêng Phi Vận tướng quân được xây dựng tại cửa Tư Hiền.

**3.7. Phục Hy Thần Nông Đại Đế**, thấy kê trong văn chúc làng Vinh Hòa, không rõ tên một vị hay hai vị Phục Hy và Thần Nông. Theo huyền sử Trung Quốc, Phục Hy hay Bào Hy là ông vua chế tạo ra lửa còn Thần Nông là Hậu Tắc, tổ của nhà Chu, họ Cơ, tên Khí, làm quan coi việc trồng trọt, đời sau tôn làm vị thần nông nghiệp, gọi là Thần Nông. Đây “là vị thần bảo hộ nông nghiệp, được thờ phụng rộng rãi khắp nước, cùng phối thờ các thần sấm, chớp, gió, mưa, thần thời gian... cùng với các yếu tố tự nhiên và khách quan khác tác động đến quá trình sản xuất như sâu rầy, chuột bọ, bệnh tật... tất cả đều tập trung thờ phụng ở miếu Thần Nông hoặc đàn Tiên Nông. Do ảnh hưởng đậm nét của nền văn hóa nông nghiệp lúa nước nên việc thờ phụng, cúng tế Thần Nông thường gắn với quy trình sản xuất”.<sup>(2)</sup>

<sup>(1)</sup> Nguyên khi bà Ngô Ngọc Dao đang mang thai Tư Thành, đã bị bà Nguyễn Thị Anh (mẹ của Bang Cơ) ganh ghét, nghi ngờ bà muốn tranh ngôi vị cho con mình (dù chưa biết thai nhi sẽ là trai hay gái), nên tìm cách hãm hại. May nhờ Nguyễn Thị Lộ (thiếp của Nguyễn Trãi) can thiệp, Ngọc Dao chỉ bị đẩy ra khỏi cung rồi sinh Tư Thành. Sau khi Bang Cơ lên ngôi (tức Nhân Tông), bà Anh yên tâm mới sai người tìm về, cho Tư Thành học tập trong cung cùng các thân vương, hoàng tử. Tư Thành hết sức giữ ý để tránh tai vạ, mà Nguyễn Phục cứ thật thà khen ngợi, làm sao ông không tức bực cho được!

<sup>(2)</sup> Huỳnh Đình Kết (1998), *Tục thờ thần ở Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 34.

Đầu vụ mùa, nông dân làm lễ xuống ruộng, cúng cầu thần giúp; cuối mùa, làm lễ cúng cơm mới tạ ơn thần. Vì vậy, làng tế cũng phải rước thần về dự.

**3.8. Bạch Mã Thái Giám** (hay Thái Giám Bạch Mã), là một vị thần được thờ nhiều nơi thuộc phạm vi kinh thành Huế, trong các đình và chùa; trước đây chỉ có một ngôi miếu riêng ở bên bờ sông Tả Hộ Thành, cỡ nhỏ, dạng gác, ba gian, tầng trên bài trí phụng tự đơn giản, tầng dưới để ở, nay không còn. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* thì xưa kia, vua Lý Thái Tổ theo vết chân ngựa trắng mà xây đền thờ thần Thành Hoàng ở phía đông kinh đô Thăng Long, gọi là đền Bạch Mã.<sup>(1)</sup> Vua Lý Thái Tổ vốn là con Phật, gặp cơ hội lên ngôi hoàng đế, lập đền thờ Phật để báo ân thì cũng phải, nhưng sao lại lấy tích Phật làm thần, mà là thần Thành Hoàng? Không ai biết tông tích vị thần này như thế nào. Trong tạp chí *Nguồn sáng dân gian*, Trần Văn An viết: “Trong văn hóa Ấn Độ và Trung Hoa, ngựa trắng là biểu tượng của việc truyền bá đạo Phật và hộ trì Phật pháp, bảo vệ các chùa tháp Phật giáo. Người Trung Hoa có câu: “Trâu xanh qua Đông phương, ngựa trắng sang Tây thổ” để chỉ việc phổ biến Đạo giáo sang Ấn Độ và truyền bá Phật giáo sang Trung Hoa. Hình tượng những con ngựa trắng lưng thò những hòm kinh sách là biểu tượng của việc phổ biến kinh sách Phật giáo từ Ấn Độ sang Trung Hoa”.<sup>(2)</sup> Người Ấn Độ gọi đất Trung Hoa là Đông Thổ hay Chấn Đán; người Trung Hoa cũng vui vẻ nhận những danh xưng ấy.

Thần Thái Giám Bạch Mã xứ Đàng Trong chắc chắn có nguồn gốc Phật giáo như Trần Văn An nói. Ông đã dẫn hai Phật thoại để minh họa. Thứ nhất, “trong *Đại thừa tạng nghiêm báo vương kinh*, một bộ kinh chữ Phạn của Ấn Độ về cuộc đời của bồ tát Avalokitesvara (Quan Thế Âm bồ tát) có một đoạn kể về một tiền kiếp của Quan Thế Âm lúc đó là một con ngựa thần màu trắng có cánh tên là Bahala đã giải cứu hoàng tử Sinhgala, tiền thân của Phật Thích Ca, khi ngài cùng các khách thương bị nạn trên biển”. Thứ hai, “tiền kiếp của Phật Thích Ca, khi đó là Sinhgala con một lái buôn giàu có. Sinhgala đã dẫn 500 lái buôn ra khơi và gặp nạn trên biển, nhờ một con ngựa màu trắng bay được tên là Bahala mà Sinhgala thoát khỏi nanh vuốt của bọn quỷ Dạ Xoa và trở về đất liền”.<sup>(3)</sup> Hai chuyện ấy xem ra cũng chỉ là một, dùng để kể sự tích hai vị khác nhau. Có lẽ sự tích này là đúng, vì ở Thuận Hóa nói riêng, xứ Đàng Trong nói chung, Phật giáo rất phát triển, nhiều ngôi chùa tạc hay đắp tượng ngựa trắng thờ riêng ở bên gian chái. Danh hiệu cao nhất mà nhà Nguyễn phong tặng cho thần là Dương uy Ngự vũ Bảo chương Kiên thuận Hòa nhu Hà quang Dực bảo Trung hưng Thái Giám Bạch Mã thượng đẳng thần.<sup>(4)</sup>

(1) Quốc Sử Quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch: Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, tập 3, tr. 210-211.

(2) Trần Văn An, “Tục thờ Thái Giám Bạch Mã ở Hội An”, Tạp chí *Nguồn sáng dân gian*, số 1, 2004, tr. 56.

(3) Trần Văn An, *tcđd*, tr. 56-57.

(4) Bạch Mã thì có thể hiểu được, nhưng chúng tôi chưa rõ vì sao lại thêm từ “thái giám”?



**3.9. Ngũ Hành tôn thần**, thần trông coi các vật liệu, nguyên là năm yếu tố cơ bản của vũ trụ vạn vật theo tư tưởng nhà nho thông qua kinh *Thư*, kinh *Dịch* cổ đại, gồm thủy, hỏa, mộc, kim, thổ. Tất cả những gì trong vòng sinh hóa đều hàm chứa chúng, như vật chất thì có nước, lửa, gỗ, kim loại, đất (thủy, hỏa, mộc, kim, thổ); phương hướng thì có bắc, nam, đông, tây, giữa; màu sắc thì có đen, đỏ, xanh, trắng, vàng (hắc, xích, thanh, bạch, hoàng); giác quan thì có mắt, tai, mũi, lưỡi, da chủ nhận năm thứ cảm xúc (hình ảnh, âm thanh, mùi, vị, nóng lạnh)... Ngũ hành nằm trong quỹ đạo hình thành và phát triển vô cùng của vạn vật vạn sự theo nguyên tắc hòa hợp và mâu thuẫn (tương sinh, tương khắc), thật là kỳ diệu, thiêng liêng dưới mắt người xưa, nên được tôn làm thần linh. Thực chất thuyết ngũ hành của Trung Quốc là một thứ tư tưởng duy vật thô sơ, nhằm “*tìm hiểu bản thể thế giới, bản thể các hiện tượng trong vũ trụ... cụ thể hóa và bổ sung cho thuyết âm dương thêm hoàn bị*”,<sup>(1)</sup> và được dùng để giải thích nhiều vấn đề về sử học, y học, địa lý học... Người Việt Nam tiếp thu học thuyết này và cũng vận dụng trong nhiều lĩnh vực. Riêng về mặt tín ngưỡng dân gian, người ta tôn thờ thành thần nhằm mong mỗi vật chất có lợi luôn luôn sinh sôi nảy nở theo quy luật tự nhiên, tạo điều kiện thuận tiện cho đời sống nghề nghiệp, đời sống xã hội. Mỗi yếu tố trong ngũ hành là một vị thần với những tên Thủy Đức, Hỏa Đức, Mộc Đức, Kim Đức, Thổ Đức, ví dụ một sắc phong ghi: Dương trạch Hiển linh Hoàng triều Bác nhuận Linh súy Dực bảo Trung hưng Thủy Đức tôn thần, hoặc Ôn hậu Quảng ứng Chiêu cảm Lệ minh Linh súy Dực bảo Trung hưng Hỏa Đức tôn thần... Thần này cũng thuộc phái nữ, cho nên dân gian gọi là Bà Thủy (Thủy Đức nương nương), Bà Hỏa (Hỏa Đức nương nương)...

**3.10. Cao Các Quảng Độ**, là vị thần của đồng bằng Bắc Bộ, có lịch sử lâu đời, chính hiệu Tản Viên Sơn Thần, gốc tích là một thanh niên ẩn cư tại núi Tam Đảo (có ba chỏm núi nên nhân dân gọi là Ba Vì, hình dáng tròn như cái lọng, nên cũng gọi là Tản Viên), một danh sơn của đô thành Phong Châu cổ đại. Sách *Việt điện u linh*, trong phần Hạo khí anh linh có chép truyền thuyết Sơn Tinh, Thủy Tinh. Sách *Lĩnh Nam chích quái* lại nói rõ thần là một trong năm mươi người con trai theo mẹ Âu Cơ lên Phong Châu. Chàng từ cửa biển Thần Phù, men Sông Cái tìm nơi cao thoáng thanh u, tục dân thuần hậu mà ở, chọn được thế đất long đồ (rốn rồng), tức sau là thành Long Biên (Thăng Long, Hà Nội); chưa vừa ý, chàng lại men Sông Lô lên đến bờ sông Phúc Lộc, thấy núi Tản Viên ba ngọn cảnh trí tú lệ, nhân dân quanh chân núi phong tục chất phác. Chàng bèn mở đường sá, lập đền đài cư trú, giúp dân giải hạn, tránh lụt, trừ tai. Về sau, nhân dân nhớ ơn, lập miếu thờ. Đoạn cuối mới kể thêm tục truyền Sơn Tinh và Thủy Tinh tranh cưới con gái

<sup>(1)</sup> Trần Thị Huyền, “Sự hình thành và phát triển học thuyết âm dương ngũ hành trong tư tưởng cổ đại Trung Quốc”, Tạp chí *Triết học*, số 5, 1996, tr. 33.

vua Hùng, gây nên cái nạn mưa lũ vào tháng Chín hàng năm... Thần theo chân di dân mà vào Thuận Hóa, và được nhà Nguyễn đổi tính danh thành thần Cao Các, sắc phong thời Tự Đức của xã Hiền Lương ghi danh hiệu Hồng mô Vĩ lược Đôn hậu Phu hựu Trạc dương Trác vĩ Cao Các thượng đẳng thần.

**3.11. Bồn thổ Thành Hoàng**, hay Bồn cảnh Thành Hoàng ở xứ Thuận Hóa thường được thờ miếu riêng, ít khi “sống chung” với các thần khác tại đình như miền Bắc hay miền Nam. Tục thờ Thành Hoàng nguyên phát xuất từ Trung Quốc, vào cuối đời Hán - đầu đời Đường: *“Những thần linh địa phương có trú sở trên vùng đất với tín đồ thờ cúng, như đã nói, đã là một thứ thần Đất, tuy ta không biết tên xưa cũ riêng biệt gọi là gì. Chuyển sang từ Hán, là những Thổ Địa, Thổ thần mà cấp bậc ở quận, huyện từ các triều đại Hán, Lục Triều được hưởng tế lễ, có tên là Thành Hoàng. Vị Thành Hoàng được chính thức cúng tế đầu tiên năm 555 là của thành Dĩnh, khi Mộ Dung Nghiễm giữ ngôi thành ở Vũ Xương này. Đến đời Đường thì mỗi lần lập cơ cấu hành chánh mới là người ta xây đền thờ Thành Hoàng nơi ấy. Thần Đất ở làng, khu phố, cầu đường, cánh đồng, đền đài, công thự... là của dân chúng, ngang tầm dân chúng nên đành chịu lép vế, không có chức tước. Thứ bậc Thành Hoàng - Thổ Địa thành hình từ đó”*.<sup>(1)</sup> Hóa ra thần cũng có cấp bậc, có quý tiện (sang hèn), cho nên nhân dân cũng tìm cách “sang hóa” thần của mình theo lối xin nhà nước sắc phong.

Vị Thành Hoàng đầu tiên được thờ ở nước ta là do bọn đô hộ phương Bắc đưa vào thờ, được ghi chép trong *Việt điện u linh*, về sau được triều Lý phong là Bảo quốc Hiến linh Định bang Quốc Đô Thành Hoàng Đại Vương. Thần nguyên tên Tô Lịch, nhà không giàu nhưng có đức hạnh, thời Tấn đỗ hiệu liêm, được vua ban chiếu tinh biểu gia đình, nhân đó, đặt tên làng là Tô Lịch; ông được cử làm lệnh ở huyện Long Độ, Giao Châu, dựng nhà tại đấy. Năm Trường Khánh 2 (822) thời Đường Mục Tông, Lý Nguyên Hỷ làm An Nam đô hộ sứ, thấy cửa bắc thành Long Biên có nghịch khí, tìm chỗ mới cao ráo hơn xây dựng phủ lý, quy mô to lớn đẹp đẽ. Đây chính là nơi nhà cũ của Tô Lịch, nên Nguyên Hỷ mời các bậc kỳ lão trong làng quanh vùng đến, đặt lễ xin mời ông làm Thành Hoàng. Tiếp đó, xây dựng miếu thờ, gọi là Đô Phủ Thành Hoàng Thần Quân. Năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long, lại phong làm Quốc Đô Thăng Long Thành Hoàng Đại Vương, sau lần lượt được gia phong các mỹ tự Bảo quốc, Hiến linh, Định bang. Kể từ khi nước ta độc lập, tục thờ Thành Hoàng, vị thần chủ đất, phát triển lên. Ban đầu chỉ có Thành Hoàng quốc đô, về sau mới có Thành Hoàng các địa phương, xưa nhất là Thổ Lệnh Trường ở ngã ba Hạc, gọi là thần Bạch Hạc. Nhìn chung, Thành Hoàng là vị thần *“biểu hiện của lịch sử, phong tục, pháp lệ cùng hy vọng chung của cả*

<sup>(1)</sup> Tạ Chí Đại Trường, *Thần, người và đất Việt*, sđd, tr. 84-85.

làng, lại cũng là một thứ quyền uy siêu việt, một mối liên lạc vô hình, khiến cho hương thôn thành một đoàn thể có tổ chức và hệ thống chặt chẽ”.<sup>(1)</sup> Phần đất do ngài cai quản đạt đến đời sống “dân Khang vật phú” (dân yên khỏe, vật dồi dào), nên ngài tượng trưng cho thôn ấp cũng như sự trường tồn của thôn ấp, và bởi thế, ngài được coi như một vị phúc thần. Từ khoảng Lý - Trần, người Việt Nam đã tiếp tục thờ Thành Hoàng một cách rộng rãi. Riêng Thành Hoàng xứ Huế khá đặc biệt, không giống Thành Hoàng Bắc Bộ và cũng khác Thành Hoàng Nam Bộ.

Thành Hoàng ở Bắc Bộ rất đa dạng, có thể là một thiên thần như Tản Viên Sơn Thần, Tô Lịch Giang Thần, Bạch Hạc Thạch Thần, một nhân vật huyền sử như Phù Đổng Thiên Vương, Chử Đồng Tử, một anh hùng dân tộc có công với nước như Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, và đặc biệt có khi là một người “xuất thân” khá kỳ quặc như tên ăn trộm, kẻ ăn mày, thậm chí một “chú Cầu”, một “ông Ba Mươi”... cũng có thể trở thành thần Thành Hoàng! Rồi khi tế lễ, dân làng tổ chức những trò diễn tả gốc tích của ngài. Trong *Tập án cái đình*, Ngô Tất Tố viết: “*Chúng ta đã thường thấy trong sách Tàu: chú cai phu có thể làm vua nhà Hán, anh bọm bạc có thể làm vua nhà Tống, thằng nhỏ của chùa Hoàng Giác có thể làm vua nhà Minh, và vô số những ông cấn com không vỡ chỉ nhờ cái tài để vào nhà vua mà nghiêm nhiên ngồi trên ngai vàng, cố nhiên chúng ta không lấy làm lạ khi thấy những ông chết đói, chết rét, những ông ăn cướp ăn trộm ngang nhiên được làm thượng đẳng phúc thần. Nhưng đến cái ông “bốn cẳng” mà cũng được làm thành hoàng, thì thật là việc gia ân rất đặc cách!*”<sup>(2)</sup>

Ở Nam Bộ, Thành Hoàng được thờ ở đình hay miếu, những vị có gốc tích kỳ quặc bị gạt bỏ hẳn (cũng như Huế). Theo Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường và Hồ Tường, thì Thành Hoàng trên địa bàn Nam Bộ muộn nhất của nước ta trước hết là các vị chúa Nguyễn, kể cả Nguyễn Phúc Côn, cha của Gia Long; điều này giải thích tại sao người Nam Bộ kiêng hèm phổ biến nhất tên của họ (“huỳnh” thay “hoàng”, “ngươn” (ngươn) thay “nguyên”, “thời” thay “thái”, “châu” thay “chu”...). Kế đến là một số nhân vật lịch sử như Dục Thánh Vương (không rõ tên) và Đông Chinh Vương Lục (đều là hoàng tử con vua Lý Thái Tổ), Phi Vận tướng quân Nguyễn Phục. Cuối cùng là một số vị không rõ gốc tích hay thiên thần, như Tống Thiên Quốc Sư, Thành Cảnh Đại Vương, Cao Các Đại Vương, Bạch Hạc Đại Vương...

Thành Hoàng xứ Huế theo một dòng riêng. Trừ một ít làng xã thờ vị khai canh hay tổ nghề, còn đại bộ phận các ngài đều chỉ mang tính cách biểu trưng, là vị thần bảo hộ lãnh thổ, và theo đúng chủ trương của triều đình từ đầu thế kỷ XIX. Kinh sư có Đô Thành Hoàng và Thành Hoàng các trực tỉnh, do triều đình lập miếu

<sup>(1)</sup> Đào Duy Anh (1961), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Bốn phương, Sài Gòn, tr. 232.

<sup>(2)</sup> Ngô Tất Tố (1977), *Tập án cái đình*, trong: *Ngô Tất Tố - Tác phẩm*, Nxb Văn học, Hà Nội, tập 2, tr. 147.

thờ, xây dựng từ năm 1809 (miếu gồm án giữa thờ Đô Thành Hoàng, năm án ở hai chái đông tây thờ Thành Hoàng các tỉnh), đến năm 1841, vua Thiệu Trị cho các tỉnh thờ Thành Hoàng ở miếu Hội Đồng và đổi gọi là miếu Thành Hoàng (miếu Hội Đồng nguyên thờ một “tập thể thần linh” gồm dương thần, âm thần như Thổ Địa, Long thần, Ngũ phương, Hà Bá Thủy Quan, Tiên Sư, Thổ Công, Táo Quân, Trụ Trạch...). Các làng xã có Bồn thổ Thành Hoàng, thường được cấp sắc phong với danh hiệu Bảo an Chính trực Hựu thiện Đôn ngưng Tĩnh hậu Dực bảo Trung hưng Bồn thổ Thành Hoàng trung đẳng thần. Phụ giúp Thành Hoàng chăm lo cho sự phồn vinh của cư dân là thần Bạch Mã Thái Giám và các vị thần Đất khác, gọi là Thổ Công, Thổ Địa....

**3.12. Khai canh Khai khẩn**, là nhân thần. Khai canh gồm những vị có công lao lập nên nền móng ban đầu của làng, chọn vùng đất, đốc suất những người đi theo cùng nhau vỡ ruộng dựng nhà, ổn định đời sống, dần dà hình thành làng xóm. Có khi khai canh là cả một nhóm, thủy tổ nhiều họ, nhưng người ta vẫn nhất trí suy tôn một vị có uy tín nhất, hoặc có chức tước cao nhất làm khai canh. Khai khẩn là những ai có công về sau, hoặc tạo thêm đất mới cho làng, hoặc giúp làng về mặt nào đó, và được nhân dân tôn vinh để nhớ ơn. Khai canh vùng Huế thường là một vị quan do triều đình cử vào hay tự nguyện đi mở đất, như Hồ đại tướng ở Thế Lại Thượng, Niêm Long hầu Phan Niêm ở Thanh Phước, hay một vài vị thủy tổ các họ tộc, như ba vị ở An Truyền, tám vị ở Mỹ Lợi. Lúc đầu, các ngài được con cháu, nhân dân lập miếu thờ phụng trong tinh thần “uống nước nhớ nguồn”, về sau, vào nửa cuối thế kỷ XIX làng mới làm đơn xin triều đình nhà Nguyễn ban sắc phong, cấp bậc “chi thần” hay cao hơn một chút là “tôn thần”, ít trường hợp “trung đẳng”. Hậu khai khẩn và hậu khẩn không mấy vị được sắc phong, mà do nội bộ làng nhất trí với nhau. Chẳng hạn ở ấp Bình An, cuối thế kỷ XIX, tri hương Trương Văn Đạo có công được nhân dân tôn vinh bằng một văn bản gọi là *Di yết từ*. Nhiều làng dựng miếu thờ Khai canh Khai khẩn, thậm chí có làng chỉ dựng miếu thờ Khai canh Khai khẩn mà không có đình thờ thần như Mỹ Lợi, Thanh Phước, và hàng năm tổ chức lễ tế các ngài là một việc làm rất có ý nghĩa, phản ánh tinh thần “uống nước nhớ nguồn” trong truyền thống lâu đời của dân tộc ta. Việc tôn các vị Khai canh Khai khẩn làm thần Thành Hoàng làng cũng là một đặc điểm của xứ Huế, khác với ngoài Bắc, nơi đã có bề dày lịch sử hàng nghìn năm, không còn biết ai là người mở đất dựng nền, cho nên không có các vị Khai canh Khai khẩn mà chỉ thờ Thành Hoàng biểu trưng. *“Trong lúc ấy, xứ Thuận Hóa bắt đầu hình thành có quy củ từ đầu thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XX thì cơ bản hoàn tất. Qua thời gian, từng bước các quy mô làng thời Trần, Hồ, Hậu Lê, chúa Nguyễn, triều Nguyễn được xác lập. Quá trình ấy là một chuỗi đấu tranh cực kỳ gian khổ nhằm khắc phục những khó khăn của thiên nhiên khắc nghiệt, của những mối quan hệ chồng chéo, phức*



*tạp về quyền sử dụng nguồn lợi đất đai v.v... Họ là những người thực sự có công lao, là một tầng lớp xứng đáng được tôn vinh”.*<sup>(1)</sup>

**3.13. Thiên Hậu nương nương.** Buổi đầu Thiên Hậu đơn thuần là Mẫu của tín ngưỡng dân gian Trung Hoa, dần dà chịu ảnh hưởng Phật giáo nên ngài còn được xem như vị Phật Bà ở miền Biển Đông, thường ra tay cứu nạn dân đi biển, nên cung Thiên Hậu mới được gọi là Chùa Bà, và hàng tháng vào ngày sóc ngày vọng (mùng một và rằm âm lịch), hương dân tự nguyện đến làm lễ cầu an trước điện Mẫu. Dần dà, những sinh hoạt ở đây không chỉ dành riêng cho người Hoa kiều cư, mà còn thu hút nhân dân các địa phương trong vùng đến tham gia các buổi cầu cúng Thiên Hậu. Việc tổ chức lễ mừng Mẫu Thiên Hậu giáng sinh vào tháng Ba và tiền Mẫu thăng thiên vào tháng Chín trùng hợp với vụ gió mùa Tây Nam trong năm; đây là thời gian thuận lợi nhất của sự giao thông đường biển bằng các loại thuyền buồm ngày trước. Biển cả vốn bình yên, song mỗi khi biển động thì tai họa ập đến không ngờ và hậu quả thì không thể lường trước được. Vì vậy, với phương tiện vận chuyển thô sơ, lại đứng trước thiên nhiên biển cả bao la hay “giở chứng” bất thường, con người rất cần có một niềm tin, một cột mốc, một chiếc phao để “ký gởi phần xác”, hy vọng, tin tưởng rằng mình đang được chở che, cứu rỗi cho tai qua nạn khỏi. Mẫu Thiên Hậu đã đáp ứng niềm tin đó, cùng với ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống xã hội, Phật Bà Quan Thế Âm Bồ Tát cũng có hành trạng cứu nhân độ thế tương đồng, nên cả hai đã hội nhập làm một vậy, cũng như Mẫu Liễu Hạnh của Thiên Tiên Thánh Giáo.

**3.14. Liễu Hạnh công chúa,** tức là Bà Chúa Liễu trong tín ngưỡng thờ Mẫu của cư dân Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, mãi đến gần cuối thế kỷ XIX mới được cư dân Huế tiếp thu. Vua Đồng Khánh rất chuộng đạo Mẫu, tương truyền vì khi còn ở tiềm ẩn, ông được Thánh Mẫu báo cho biết là sẽ làm vua, nên sau khi lên ngôi, ông cho xây lại ngôi đền ở núi Hòn Chén một cách khang trang và đổi tên là Huệ Nam Điện. Các mệnh phụ, phu nhân cũng nhân đó sùng tín theo, hàng tháng tổ chức lên đồng nhiều nơi, rước Mẫu Liễu thờ cùng Mẫu Ngọc. Riêng Mẫu Liễu, qua thế kỷ XX, một ngôi đền cũng được tín đồ dựng riêng ở đường Bùi Thị Xuân (Huế), gọi là Phủ Hóa Cung.

**3.15. Tứ đầu già cầm Tam vị đàn nương,** không rõ gốc tích, được triều đình Nguyễn phong tặng đến thượng đẳng thần. Theo Huỳnh Đình Kết, Tam vị đàn nương “*được thờ phụng khá rộng khắp trên địa bàn vùng Huế như làng An Cựu, xã Thủy An, thành phố Huế, làng Lai Thành, xã Hương Vân, huyện Hương Trà, làng Thuận An, xã Thuận An, huyện Phú Vang, làng Hòa Bình, xã Lộc Trì huyện Phú Lộc...*”.<sup>(2)</sup> Danh vị được sắc phong cuối cùng là: Tứ đầu già cầm Tam vị

<sup>(1)</sup> Huỳnh Đình Kết (1998), *Tục thờ thần ở Huế*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 35.

<sup>(2)</sup> Huỳnh Đình Kết, *Tục thờ thần ở Huế*, sđd, tr. 40.



đàn nương trứ phong Dục bảo Trung hưng Linh phù chi thân, gia tặng Trang huy thượng đẳng thần.

**3.16. Linh Thục phu nhân**, theo Huỳnh Đình Kết, vị nữ thần này là Đẩu nương. Bà không rõ họ tên thật, chỉ gọi là Đẩu nương, sống và hành nghề ở An Cựu. Thủa bé, bà học đàn Nam cầm với người thiếp của Luân quốc công Nguyễn Phúc Tử (con của chúa Nguyễn Phúc Khoát, giỏi thơ ca, tự chế ra cây đàn Nam cầm). Lớn lên, bà nổi danh tài sắc, có ngón đàn tuyệt kỹ không ai sánh kịp. Bà kết duyên với ông Tham tán (không rõ họ tên), cũng giỏi đàn, vợ chồng rất tương đắc. Chẳng may ông mất, bà gác đàn, quyết thủ tiết. Năm 1850, Tuy Lý Vương mở tiệc trên thuyền giữa đêm trăng để tiễn Phương Đình Nguyễn Văn Siêu về Bắc, khẩn khoản mời bà đến giúp vui. Nể lời Vương, bà đến thi triển ngón đàn tuyệt diệu lần cuối cùng. Vương vô cùng cảm kích, làm ngay bài *Nam cầm khúc* để tặng. Không rõ bà mất năm nào. Tuy nhiên chúng tôi không tin chắc bà là Linh Thục phu nhân. Vì danh hiệu được phong dài quá (đến 15 mỹ hiệu), không phù hợp với một người chết vào khoảng cuối thế kỷ XIX: Thanh xướng Nghệ trạch Huệ tể Phổ hóa Linh ứng Nhân triêm Phúc nhuận Đức trạch Phu dương Mỹ uyên Lưu hảo Dục khiết Chân thực Tiết thanh dụ Linh Thục phu nhân.

**3.17. Lỗi Chúa phu nhân**: Bà Chúa Lỗi, tức bà chúa Champa (Chiêm Thành), không rõ sự tích. Có thể là My Ê, vợ của quốc vương Sạ Đẩu. Năm 1044, vì quốc vương Sạ Đẩu “trái mệnh” không chịu thần phục, vua Lý Thái Tông thân chinh, tướng Quách Gia Di chém được Sạ Đẩu. Vua vào thành Phật Thệ, bắt hết phi tần của Sạ Đẩu và các cung nữ hát được khúc *Tây thiên* (?), rồi khai hoàn. Khi về đến hành điện Ly Nhân, nghe nói vương phi My Ê là người đẹp nhất trong số cung tần của Sạ Đẩu, vua sai trung sứ gọi sang long thuyền. My Ê phần uất, nói: “Thiếp là người man, y phục xộc xệch, nói năng thô lậu, không như phi tần quý quốc. Nay nước tan chồng mất, chỉ còn một chết mà thôi; nếu bị ép hợp hoan, e rằng như bản đến long thể”. Rồi quần chiếc chăn chiên trắng, lặn xuống sông tự trầm, cứu không kịp. Vua lấy làm kinh dị, ân hận. Về sau, dân vùng ấy thường nghe tiếng khóc than thảm thiết trong những đêm trăng sáng sao thưa, nên xin lập đền thờ cúng, từ đó mới yên. Lịch triều sắc phong Hiệp chính Hựu thiện Trinh liệt Chân mãnh phu nhân.

**3.18. Nam Hải Cự Tộc Đức Ngư**, là thần Cá Voi, ở Mỹ Lợi thì gọi là Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân. Cư dân các làng ven biển thường thờ vị thần này như một phúc thần. “Cá voi (*balénoptère*), ngư dân thường gọi là cá ông hay cá ngài và phân biệt theo hình dáng đầu: ngài chuông - cá voi có hình đầu tròn, ngài kim - cá voi có hình đầu dài, mỏ dài như cá kìm và ngài phươn - cá voi trên lưng có kỳ cao, trông như cây phươn. Cá voi có tập tính thường chạy theo thuyền của ngư dân, nhất là khi có sóng to gió lớn, khi vào gần bờ thì cá voi bơi ngược lại ra biển khơi. Do

tập tính đó mà ngư dân cho rằng cá voi đã cứu người, là ân nhân của ngư dân, gọi là cá ngài. Cá voi đôi khi cũng theo cửa sông, cửa lạch vào đầm phá và thường là những cá voi đã đuối sức, hoặc đã chết rồi trôi dạt vào”.<sup>(1)</sup> Khi gặp cá voi chết dạt vào bờ biển, gọi là Ông lụy Bà lụy, ngư dân tâu lên triều đình, được cấp lụa điều, tổ chức đám tang rất trang trọng, người bắt gặp được làm trưởng nam, để tang ba năm; sau khi chôn cất xong, họ đóng góp lập miếu thờ, rồi khi mãn tang, cũng làm lễ, rước bộ xương cho vào hòm tôn trí trên bàn thờ trong miếu. Làng Mỹ Lợi có ngôi miếu đề 南海玉麟祠 *Nam Hải Ngọc Lân Từ*, tọa lạc gần bờ biển, dựng vào thời Thiệu Trị (1841-1847), trước kia còn giữ được bốn cái hòm sơn đỏ chứa bộ xương, nay chỉ còn một cái; bài vị đề 南海巨族玉麟敕贈慈濟彰靈澄湛之神 *Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân sắc tặng Từ tế Chương linh Trừng trạm chi thần*. “Hàng năm, vào ngày rằm tháng Ba âm lịch, dân làng tổ chức lễ cúng tại miếu, có hát bả trạo, diễn trò tập chèo, dựng phan... Đây là dấu ấn của quá trình rèn tập ‘ra khơi vào lộng’ bằng mái chèo của cư dân. Mỗi lần làm xong ghe mới, hàng năm vào dịp ‘xuống mùa’ mở đầu vụ nam ra khơi đánh cá, ngư dân đều có lễ cáo tại miếu”.<sup>(2)</sup> Theo Nguyễn Thanh Lợi, tục thờ cá voi của ta bắt nguồn từ tục thờ thần Biển Pô Riyak của Champa, vì có chuyện Eh Wa kết bạn với sóng về thăm quê nhà, bị cá mập nuốt, vong hồn nhập vào cá voi để cứu ngư dân khi bị nạn.<sup>(3)</sup> Nhưng chẳng qua đây là một sự trùng hợp ngẫu nhiên chứ không phải là ảnh hưởng lẫn nhau. Cư dân đi biển gặp nạn, may được cá voi đẩy bèo bờ, ở đâu mà chẳng có, cứ gì phải ở Champa. Không chỉ vùng nam Đèo Ngang, mà từ Nghệ An trở ra, các nơi ven biển đều có đền thờ cá voi.

**3.19. Lang Thát nhị đại tướng quân:** Tương truyền năm 1802, sau khi hạ được đồn phòng thủ của Tây Sơn trên núi Linh Thái, binh thuyền Nguyễn Ánh vào cửa Tư Dung (Tư Hiền) nhưng nhiều luồng lạch mắc cạn không tiến được, bỗng có hai con rái cá (lang thát) nổi lên bơi phía trước. Nguyễn vương liền ra lệnh các thuyền cứ theo chúng mà đi, quả nhiên thông suốt. Sau khi lên ngôi, ông bèn phong làm Đông Sát Hải Nam Sát Hải Lang Thát nhị đại tướng quân, cho làng Vinh Hòa thờ, rồi đời sau phong thần. Ý ông muốn cho dân thấy rằng mình chính là “con trời” (Thiên tử), nên trời sai sứ giả xuống giúp. Về sau, theo lệnh của triều đình, nhiều nơi cũng thờ thần này, danh vị cao nhất được phong là *Đông Sát Hải Nam Sát Hải Lang Thát nhị đại tướng quân trứ phong Dũng mẫn Nghiêm dục Hoàn nghị Trừng trạm Dục bảo Trung hưng chi thần, trứ gia tặng Uông nhuận trung đẳng thần*.

<sup>(1)</sup> Trần Văn Tuấn, “Tục thờ cá và kiêng kỵ về cá của ngư dân đầm phá Thừa Thiên Huế”, Tạp chí *Huế xưa & nay*, số 41, năm 2000, tr. 99.

<sup>(2)</sup> Huỳnh Đình Kết, *Tục thờ thần ở Huế*, sđd, tr. 126.

<sup>(3)</sup> Nguyễn Thanh Lợi, “Nói thêm về nguồn gốc tục thờ cá voi”, Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 5, năm 2007, tr. 89-98.

**3.20. Thổ Công Thổ Địa**, theo Huỳnh Đình Kết, có hai ông Thổ Công và Thổ Địa khác nhau. Thổ Địa là thần cai quan lãnh thổ của từng làng, từng xóm, từng nhà, thường được sắc phong Tư Thổ Thổ Địa Phúc Đức Tĩnh hậu Dực bảo Trung hưng Linh phù trung đẳng thần. Thổ Công là thần trông coi năm phương đông, tây, nam, bắc và trung ương, ứng với ngũ hành, tức là không gian sinh sống của gia đình, làng xóm, khẳng định địa bàn cư trú của một cộng đồng người. Sắc phong thường là Ngũ phương Thổ Công trứ phong Túy mục Dực bảo Trung hưng trung đẳng thần.

**3.21. Đông Hải Long Vương**, là Long thần ở Biển Đông, mỗi nơi có một vị làm chủ mang nhiều danh hiệu khác nhau. Dân làng Vinh Hòa chuyên nghề đánh cá, hai mặt giáp biển, một mặt giáp đầm (Cầu Hai), nên thờ nhiều thủy thần, ngoài Long Vương còn có Hà Bá. Các ngài *“cai quản việc vận tải lưu thông trên vùng sông nước, đầm phá, ven biển, đồng thời mang đến điều tốt lành bình an cho những người làm ăn sinh sống, cư trú trên mặt nước... Tôn thờ vị thần này nhằm tăng thêm niềm tin, sức mạnh cho con người ứng xử linh hoạt, có hiệu quả ở vùng đất khắc nghiệt chưa mưa đã lụt, chưa gió đã bão ở đây. Nhiều làng lập miếu thờ hoặc phối thờ tại đình”*.<sup>(1)</sup> Văn chúc của làng Vinh Hòa ghi đến sáu danh hiệu Long Vương.

**3.22. Thủy Phủ Hà Bá**, là thần mặt nước ở các sông. Người sống ở vùng sông, biển, đầm, phá khó tránh khỏi nạn chết đuối, hoặc do làm nghề, hoặc do tắm giặt mà bị rủi ro, họ cho rằng đó là bị “Ma Rà” bắt. *“Nhằm trấn an mình, bù đắp khoảng trống tinh thần trước cơn sóng dữ, lạch nước sâu... nên họ đã tôn vinh thần Hà Bá, lập miếu thờ nhiều nơi, chủ yếu là cư dân thủy diện và một bộ phận ở ven sông, ven đầm phá. Trong một công trình công bố trên tạp chí B.A.V.H., các tác giả A. Sallet và Nguyễn Đình Hòa đã thống kê được 8 miếu thờ trên sông Hương, sông Đông Ba, khu vực trung tâm thành phố. Nhiều nơi có sắc phong thần”*.<sup>(2)</sup>

**3.23. Quan Thánh Đế Quân**, thật ra một nhân vật lịch sử Trung Quốc họ Quan, tên Vũ, tự Vân Trường, một trong ba anh em kết nghĩa vườn đào thời cuối Hán: Lưu Bị tự Huyền Đức, Quan Vũ tự Vân Trường, Trương Phi tự Dực Đức hay Ích Đức; đời sau tôn làm thánh vì cảm phục tấm lòng trung nghĩa của ông. Tương truyền trước khi bị chém, ông mới chịu quy y cửa Phật, nên về sau được phụ thờ trong điện Phật, và cũng vì thế mà miếu thờ ông cũng được gọi là chùa (Chùa Ông).

Không phải làng xã nào cũng thờ đủ các thần, mà tùy tập quán, sinh hoạt, địa lý... Ví dụ thần Cao Các Quảng Độ (tức Tản Viên Sơn Thần) chỉ được thờ ở những làng thấp trũng ven sông để cầu mong tránh khỏi lũ lụt; thần Thai Dương phu nhân và Nam Hải Ngọc Lân chỉ được thờ ở những làng chài ven biển, ven đầm để cầu

<sup>(1)</sup> Huỳnh Đình Kết, *Tục thờ thần ở Huế*, sđd, tr. 39.

<sup>(2)</sup> Huỳnh Đình Kết, *Tục thờ thần ở Huế*, sđd, tr. 12.

mong đánh bắt nhiều tôm cá. Các thần tổ nghề nghiệp hay chủ về nghề nghiệp cũng được thờ trong phạm vi hẹp... Hưng Đạo Đại Vương và Quan Thánh Đế Quân lại gắn với việc xin xăm đoán quẻ. Thiên Y A Na và Liễu Hạnh công chúa thì không tách rời khỏi việc hát chầu văn nhảy đồng, tức là tục thờ Mẫu, rất phát triển vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX ở Huế, lấy điện Hòn Chén làm trung tâm....

## **II. TÔN VINH THẦN LINH**

### **1. Nghi thức tế lễ**

#### **1.1. Nghinh thần**

Để chuẩn bị, hội đồng bô lão của làng nhóm họp vạch kế hoạch. Một là kiểm soát lại tình hình tài chính, ngân quỹ, tùy khả năng hiện có và huy động thêm như thế nào mà dự kiến quy mô, xác định lễ vật hiến tế, hoặc bông ba quả phẩm, hoặc sử dụng tam sinh, đồng thời thống nhất về số lượng khách mời một cách tổng quát. Hai là phân công phân nhiệm, bố trí công việc, thành lập một số ban bộ phụ trách riêng như đầu bếp, dựng rạp, trần thiết, âm nhạc, chia nhau làm tướng lễ (viết và đọc chúc văn), chánh bái (cúng ở án giữa), phó bái (hai người cúng ở hai án tả hữu), bồi tế, dẫn lễ, thông tán (xướng)... Trước một ngày, nếu làng nào có những miếu lễ tế thờ thần, thì buổi sáng làm lễ Nghinh thần, rước thần vị từ những miếu riêng ấy tập trung về đình. Lễ cử hành tuy đơn giản, nhưng cũng có: hương đèn trầm trà, bông ba quả phẩm, người chủ lễ đọc bài “chúc văn” khấn, rồi thỉnh bài vị, đặt lên kiệu bốn người khiêng, hay đặt lên mâm, che lọng rước về đình an vị tại án thờ “khách”.

#### **1.2. Túc yết**

Rước thần vị về đình, tôn trí vào bàn định sẵn dành cho “khách”, vị đại diện của làng đốt hương bái yết, rồi cáo tât. Thần nghỉ ngơi tại đó, chờ đến buổi chiều, lúc xế bóng, làng đã sắm sửa đơm dọn xong bông ba quả phẩm, các chức sắc, hương lão tề tựu làm lễ Túc yết (đúng ra, chữ túc yết phải viết 夙謁 nghĩa là tế cáo với thần linh hôm trước để các ngài hôm sau về dự lễ tế, nhưng người ta đã quen viết 肅謁, nghĩa là cáo yết một cách nghiêm túc). Trong lễ Túc yết, vị đại diện chỉ đọc bài văn khấn chư thần (gồm các phần: 1. Địa chỉ và nhật kỳ. 2. Danh hiệu chư thần. 3. Chính văn xưng tụng và mời thần. 4. Mời chư vị phối hưởng).

#### **1.3. Chính tế**

Lễ Chính tế cử hành sáng sớm hôm sau, khi cỗ bàn đã tươm tất. Ba hồi chiêng trống vang vọng như kêu gọi bà con trong làng, những người nam giới còn lại không phụ trách công việc gì, kéo nhau ra đình, trước nữa quan chiêm, sau là dự cuộc hương ẩm khi lễ tât (phụ nữ không được dự, cũng không được bén mảng đến đình làng, chỉ một số ít lo bếp núc, nhưng cũng chỉ ở dưới bếp, người ta cho rằng phụ nữ “ô uế” vì những việc thai sản. Đó là một quan niệm lạc hậu, rất “phi nhân

bản”, ngày nay cần phải bài trừ). Cuộc lễ tiến hành từng khâu theo nghi thức đã được ghi chép trong *Lễ bạ* (rất ít làng còn giữ), có một hay hai viên thông tán đọc lớn tiếng để hướng dẫn (xướng lễ), trải qua ba bước: 1. Khai lễ (chuẩn bị hành lễ), 2. Chính lễ: có ba đoạn: Sơ hiến (dâng trà rượu lần đầu), Á hiến (dâng trà rượu lần thứ hai), Chung hiến (dâng trà rượu lần cuối), 3. Lễ tất (cuộc lễ chấm dứt, hương ẩm). Theo *Lễ bạ* của làng **An Cựu** (Huỳnh Đình Kết dẫn), cuộc thu tế của làng diễn ra như sau:

### **Khai lễ**

Viên thông tán xướng: *Chấp sự giả các tư kỳ sự* (Các viên giữ việc gì lo vào việc nấy). *Tế viên dữ chấp sự viên các nghệ quán tẩy sở* (Người đứng tế và các viên giữ việc đến chỗ lau rửa). *Quán tẩy. Thuế cân.* (Rửa tay. Sửa khăn). Khi các viên chấp sự đã lau rửa sạch sẽ (phần nhiều chỉ rửa “làm phép” vì đã lo vệ sinh thân thể trước rồi, để khỏi lỗi với thần minh), thông tán xướng tiếp công việc: *Cử soát tế vật* (các viên chấp sự đi xem xét các cỗ bàn, xem có gì còn thiếu để nhà bếp bổ sung, có gì chưa tốt để thay đổi). *Khởi chinh cổ* hay *Khởi chung cổ* (Nổi chiêng trống hay nổi chuông trống, ba hồi chín tiếng, cứ một tiếng chiêng thì tiếp liền một tiếng trống). *Nhạc sinh khởi nhạc* (ban tiểu nhạc bắt đầu nổi với kèn, tiêu, sáo, đàn, trống...). Tiếng nhạc dứt, thông tán lại xướng: *Ế mao huyết* (hai chấp sự trình vật tế). *Bồi tế viên tựu vị. Tế viên tựu vị.* *Nghệ hương án tiền* (Lần lượt hai vị tả hữu bồi tế và một vị chủ tế đến đứng vào vị trí, trước ba hương án theo quy định). *Quy* (cả ba quỳ xuống, giữ yên tư thế ấy). *Phân hương. Thướng hương* (người phụ trách đốt hương, cắm vào các bát hương). *Phủ phục. Hưng. Bình thân* (ba viên phục xuống chiếu rồi đứng dậy). *Nghênh thần, cúc cung bái - tứ bái - Hưng, bình thân* (ba viên khom lưng vái rồi lạy bốn lạy, xong đứng thẳng). Thế là xong màn khai lễ. Ban nhạc lại trình tấu bài *Tam luân cửu chuyển*, chiêng trống điểm nhịp theo (chiêng 1 tiếng rồi 2 tiếng kép, tiếp hai tiếng trống dứt nhịp).

### **Chính lễ**

Mỗi đoạn sơ hiến, á hiến và chung hiến cử hành giống nhau, chỉ khác ở chỗ lễ sơ hiến có phần đọc chúc (văn tế), trình tự như sau: Thông tán xướng: *Nghệ tửu tôn sở. Tư tôn giả cử mịch. Chúc tửu* (Các viên chấp sự tiến đến chỗ đặt bình rượu, rót rượu ra chén, chỉ lưng lưng chừng một phần ba, không rót đầy). *Nghệ đại vương thần vị tiền, quy, tiến tước, hiến tước* (các viên chấp sự đến chỗ đặt các thần vị, quỳ, rồi dâng chén rượu, đặt chén lên bàn thờ). *Phủ phục (nhị phiên). Hưng. Bình thân. Phục vị* (các viên chấp sự phục lạy hai lần, rồi đứng lên, đứng yên thẳng người. Lui lại chỗ cũ).

*Phân hiến nghệ phân hiến vị, quy. Chúc tửu. Phủ phục. Hưng. Bình thân. Nghệ đọc chúc vị, giai quy. Độc chúc* (Viên phân hiến tiến đến chỗ phân hiến, quỳ



xuống. Viên chấp sự rót rượu. Xong, viên phân hiến phủ phục lạy hai lạy rồi đứng dậy, đứng yên tại chỗ. Lại tiến đến chỗ đọc chúc văn, tất cả đều quỳ xuống. Đọc chúc văn). Chúc văn tức là bài văn tế. Bây giờ, từ nội điện đến ngoại vi đều yên lặng, hình như ai nấy đều tập trung vào tiếng ngân nga của viên xướng lễ, dù rất ít người nghe và hiểu được những lời du dương trầm bổng ấy là gì, vì toàn bằng Hán văn. Sau khi hai tiếng “Thượng hưởng” vang lên, viên thông tán xướng tiếp: *Phủ phục. Hưng. Bình thân. Phục vị* (theo đó, viên đọc chúc phủ phục lạy hai lần, đứng dậy, đứng yên một chốc, rồi trở về chỗ cũ). Phần sơ hiến lễ xong, âm nhạc lại trở. Đến phần á hiến, chung hiến cũng vậy, trừ mục “độc chúc”.

### *Cuối lễ*

Đoạn đầu tiến hành như phần á hiến lễ, thêm đoạn cuối. Thông tán xướng: *Nghệ ẩm phúc vị. Quy. Hồ từ* (Chấp sự đến chỗ bàn đặt nước trà, quỳ xuống, đọc lời cầu khẩn). Lời cầu khẩn là một bài tứ ngôn như loại về bình dân, nội dung xin thần ban phúc cho hết thảy con dân trong làng. Không phải tế thu làng nào cũng có đoạn đọc lời cầu khẩn này. Tiếp đó, thông tán xướng: *Ấm phúc. Thụ tộ* (Mời uống nước, nhận phần thịt biếu). *Phủ phục. Hưng. Bình thân. Phục vị* (các viên bồi tế và chánh tế phủ phục lạy hai lạy. Đoạn đứng lên. Đứng yên tại chỗ). *Lễ tạ thần các cung bái tứ bái. Hưng. Bình thân. Phân ban, phúc vị* (Lễ cảm ơn thần, bồi tế và chánh tế lại khom lưng vái bốn vái, xong đứng yên rồi rời chiều trở về chỗ cũ). *Chấp sự giả cử chúc tịnh kim ngân nghệ vu liệu sở. Phần chúc* (Các viên chấp sự lấy giấy vàng bạc và tờ văn tế đem đến chỗ đốt, châm lửa đốt đi). *Tống thần. Lễ tống thần các cung bái tứ bái. Hưng. Bình thân* (Tiễn đưa thần. Làm lễ tiễn đưa thần khom lưng vái bốn vái. Đứng dậy. Đứng yên tại chỗ). *Phục vị. Lễ tất* (Ai nấy trở về chỗ của mình. Lễ xong).

## **2. Chúc văn**

Khâu quan trọng nhất, trung tâm của một cuộc tế lễ, là đọc bài văn tôn vinh thần kỳ, âm linh. Bài văn ấy, chính xác gọi là chúc văn, cũng quen gọi là tế văn, hoặc ngắn hoặc dài. Phần đầu ghi danh sách tế chủ (hay hội chủ) và những người đứng tế, kế đó, sau ba chữ “Cảm cáo vu” (Dám xin báo cáo với...) là phần liệt kê vị hiệu các thần kỳ hay âm linh. Phần kê vị hiệu chư thần của làng **An Cựu** rất phong phú, cả nhiên thần lẫn nhân thần, rất khớp với số bài vị hiện còn tại đình, chứng tỏ đây là một làng vào loại cổ trên đất Huế, có thể ra đời vào thời Trần - Hồ, lớp khai canh đầu tiên đã thất truyền, thay thế bằng lớp khai canh thứ hai. Chúng tôi xin ghi lại đầy đủ nhằm cung cấp tư liệu cho những nhà nghiên cứu dân tộc học. Chúng tôi không theo thứ tự trong bài văn Túc yết và Chánh tế, mà sắp xếp lại thành hai mục nhân thần và nhiên thần:

### ***Nhân thần làng An Cựu***

(1) 大乾國家南海四位贈含弘光大至德溥博顯化莊徽翊保中興上等神 Đại can Quốc gia Nam Hải tứ vị tặng Hàm hoàng Quang đại Chí đức Phổ bác Hiến hóa Trang huy Dực bảo Trung hưng thượng đẳng thần.

(2) 高閣贈弘謨偉略敦厚孚佑濯洋卓偉翊保中興上等神 Cao Các tặng Hoàng mô Vĩ lược Đôn ngưng Phu hữu Trắc dương Trắc vĩ Dực bảo Trung hưng thượng đẳng thần.

(3) 己未科進士飛運將軍贈顯文昭節芳猷俊望光懿翊保中興中等神著加贈卓偉上等神 Kỷ Mùi khoa Tiến sĩ Phi Vận tướng quân tặng Hiến văn Chiêu tiết Phương du Tuấn vọng Quang ý Dực bảo Trung hưng trung đẳng thần, trứ gia tặng Trắc vĩ thượng đẳng thần.

(4) 福德神皇察海蘇僚星明孚胡大將 Phúc Đức Thần Hoàng Sát Hải Tô Liêu Tinh Minh Phu Hồ đại tướng.

(5) 四頭笏琴三位彈娘著封翊保中興靈扶之神加贈莊徽上等神 Tứ đầu gĩa cầm Tam vị đàn nương trứ phong Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần, gia tặng Trang huy thượng đẳng thần.

(6) 錦衣衛都指揮使本衛大將軍通化敷感威靈佐治匡政扶運調元陳貴公靈應之神 Cẩm Y vệ Đô chỉ huy sứ bản vệ Đại tướng quân Thông hóa Phu cảm Uy linh Tá trị Khuông chính Phù vận Điều nguyên Trần quý công linh ứng chi thần.

(7) 迪毅枚貴府仁惠善美明聰保佑弘毅直誠靈敏捷應克勤曜感遠通協助威靈之神 Địch Nghị Mai quý phủ Nhân huệ Thiện mỹ Minh thông Bảo hữu Hoàng nghị Trục thành Linh mẫn Tiệp ứng Khắc cần Diệu cảm Viễn thông Hiệp trợ Uy linh chi thần.

(8) 清唱藝澤惠濟溥化靈應仁霽福潤德澤敷揚美淵流鎬裕潔真淑節清裕靈淑夫人 Thanh xướng Nghệ trạch Huệ tế Phổ hóa Linh ứng Nhân triêm Phúc nhuận Đức trạch Phu dương Mỹ uyên Lưu hảo Dục khiết Chân thực Tiết thanh dụ Linh Thực phu nhân.

(9) 先師正神 Tiên Sư chính thần.

(10) 本土開耕貴公宗神 Bôn thổ Khai canh quý công tôn thần.<sup>(1)</sup>

(11) 本土開拓先賢尊神 Bôn thổ Khai thác<sup>(2)</sup> tiên hiền tôn thần:

<sup>(1)</sup> Đợt khai canh chính thức đầu tiên chắc vào thời Trần, muộn lắm cũng thời Hồ, con cháu họ cũng không còn hay đã chuyển đi nơi khác, không ai biết, nhưng không nỡ quên công lao của họ, nên vẫn đề danh hiệu Khai canh vì tấm lòng “uống nước nhớ nguồn”.

<sup>(2)</sup> Những vị Khai thác làng An Cựu kê dưới đây có thể là vào khoảng cuối Lê - đầu Mạc. Bài vị này cũng chỉ mang tính biểu trưng.

(12) 本土開拓始祖黎大郎著封翊保中興靈扶之神加贈端肅尊神 Bồn thổ Khai thác thủy tổ Lê đại lang trứ phong Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần, gia tặng Đoàn túc tôn thần.

(13) 本土開拓始祖榜科侯穎川郡陳祿大郎著封翊保中興靈扶之神加贈端肅尊神 Bồn thổ Khai thác thủy tổ Bảng Khoa hầu Dĩnh Xuyên quận Trần Lộc đại lang trứ phong Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần, gia tặng Đoàn túc tôn thần.

(14) 本土開拓始祖阮大大郎翊保中興靈扶之神加贈端肅尊神 Bồn thổ Khai thác thủy tổ Nguyễn Đại đại lang Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần, gia tặng Đoàn túc tôn thần.

(15) 本土開拓始祖張玉見大郎翊保中興靈扶之神加贈端肅尊神 Bồn thổ Khai thác thủy tổ Trương Ngọc Kiến đại lang Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần, gia tặng Đoàn túc tôn thần.

(16) 本土開拓始祖紀祿武廬和大郎翊保中興靈扶之神加贈端肅尊神 Bồn thổ Khai thác thủy tổ Kỷ Lộc Võ Lư Hòa đại lang Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần, gia tặng Đoàn túc tôn thần.

(17) 本土開拓始祖朱文大郎翊保中興靈扶之神加贈端肅尊神 Bồn thổ Khai thác thủy tổ Châu Văn đại lang Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần, gia tặng Đoàn túc tôn thần.

(18) 本土開拓始祖胡大郎翊保中興靈扶之神加贈端肅尊神 Bồn thổ Khai thác thủy tổ Hồ đại lang Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần, gia tặng Đoàn túc tôn thần.

(19) 本土開拓始祖潘朝大郎翊保中興靈扶之神加贈端肅尊神 Bồn thổ Khai thác thủy tổ Phan Triều đại lang Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần, gia tặng Đoàn túc tôn thần.

(20) 本土開拓始祖丁大郎翊保中興靈扶之神加贈端肅尊神 Bồn thổ Khai thác thủy tổ Đinh đại lang Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần, gia tặng Đoàn túc tôn thần.

(21) 先祖參政正斷事榜中侯阮科占相公尊神著封翊保中興靈扶尊神加贈端肅尊神 Tiên tổ Tham chính Chánh đoán sự Bảng Trung hầu Nguyễn Khoa Chiêm tướng công tôn thần, trứ phong Dực bảo Trung hưng Linh phù tôn thần, gia tặng Đoàn túc tôn thần.

### ***Nhiên thân làng An Cựu***

(1) 金德昭顯效應和義利物靈邃翊保中興中等神著加贈莊徽上等神 Kim Đức Chiêu hiển Hiệu ứng Hòa nghĩa Lợi vật Linh thúy Dực bảo Trung hưng trung đẳng thần, trứ gia tặng Trang huy thượng đẳng thần.

(2) 木德清秀堅直榮茂廣蔭靈邃翊保中興中等尊神 Mộc Đức Thanh tú Kiên trực Vinh mậu Quảng âm Linh thúy Dực bảo Trung hưng trung đẳng tôn thần.

(3) 水德洋澤顯靈弘霑博潤靈邃翊保中興中等尊神 Thủy Đức Dương trạch Hiền linh Hoàng triêm Bác nhuận Linh thúy Dực bảo Trung hưng trung đẳng tôn thần.

(4) 火德溫厚光應昭感麗明靈邃翊保中興中等尊神 Hỏa Đức Ôn hậu Quang ứng Chiêu cảm Lê minh Linh thúy Dực bảo Trung hưng trung đẳng tôn thần.

(5) 土德弘大厚慶重厚含育靈邃翊保中興中等尊神 Thổ Đức Hoàng đại Hậu khánh Trọng hậu Hàm dục Linh thúy Dực bảo Trung hưng trung đẳng tôn thần.

(6) 本土城隍贈保安正直佑善敦凝翊保中興尊神著加贈靜厚中等神 Bôn thổ Thành Hoàng tặng Bảo an Chính trực Hữu thiện Đôn ngưng Dực bảo Trung hưng tôn thần, trứ gia tặng Tĩnh hậu trung đẳng thần.

(7) 東察海南察海狼獾二大將軍著封勇敏嚴翼桓毅澄湛翊保中興之神著加贈汪潤中等神 Đông Sát Hải Nam Sát Hải Lang Thát nhị đại tướng quân trứ phong Dũng mãnh Nghiêm dục Hoàn nghị Trừng trạm Dực bảo Trung hưng chi thần, trứ gia tặng Ưông nhuận trung đẳng thần.

(8) 土公土地正神著封厚濟廣施溥惠敦凝翊保中興之神著加贈靜厚中等神 Thổ Công Thổ Địa chính thần trứ phong Hậu tế Quảng thi Phổ huệ Đôn ngưng Dực bảo Trung hưng chi thần, trứ gia tặng Tĩnh hậu trung đẳng thần.

(9) 水府河伯靈神著封弘恩廣澤弘博靈靜汪潤翊保中興中等神著加贈沈洽上等神 Thủy Phủ Hà Bá linh thần trứ phong Hoàng ân Quảng trạch Hoàng bác Linh tĩnh Ưông nhuận Dực bảo Trung hưng trung đẳng thần, trứ gia tặng Trầm hiệp thượng đẳng thần.

(10) 威靈顯赫大老爺爺老榕尊神 Uy linh Hiền hách Đại lão gia gia Lão Dung tôn thần.<sup>(1)</sup>

Danh mục thần vị của làng **Vinh Hòa** cũng khá dài, trong đó thần sông biển, núi đồi chiếm phần quan trọng, khác với danh mục thần nội địa như làng An Cựu, nhưng nhiều vị gốc tích không rõ ràng, ngay chính cư dân địa phương cũng không biết; danh sách cũng không theo một thứ tự nào cả. Chúng tôi xin liệt kê sau đây để tham khảo (những thần vị đã có ở làng An Cựu chỉ ghi vắn tắt):<sup>(2)</sup>

<sup>(1)</sup> Lão Dung: Huỳnh Đình Kết cho rằng đây là “một người dân thường cao tuổi”, thật ra, vị “Đại lão gia gia Lão Dung” chính là cây đa lâu năm tại sân đình. Những cây đa già như thế ở các đình không hiếm, đình nào cũng có, những thứ phước thái như “Ông Vôi”, “Ông Núc” (Ông Táo), đĩa sứt, chén vỡ... thường được người ta “phó thác” dưới gốc cho Lão Dung giữ, hóa ra rất thiêng liêng. Xưa trẻ con rất sợ, không dám bén mảng tới. Đây “Lão Dung” được làng tôn làm thần rồi xin triều đình sắc phong.

<sup>(2)</sup> Trong danh sách này có rất nhiều vị thần mà chúng tôi chưa biết rõ gốc tích, ngay cư dân địa phương cũng mù mờ, đành bổ cứu sau.

- (1) Đại càn Quốc gia Nam Hải...
- (2) Phục Hy Thần Nông Đại Đế...
- (3) Cao Các tôn thần...
- (4) 泗陽成府君尊神蒙贈昭靈感應宏謨匡佑光懿加贈翊保中興中等神  
Tứ Dương Thành phủ quân tôn thần mông tặng Chiêu linh Cảm ứng Hoành mô  
Khuông hữu Quang ý, gia tặng Dực bảo Trung hưng trung đẳng thần.
- (5) 顯國公尊神蒙贈威靈勇烈助政蜚英光懿顯府君加贈翊保中興中等神  
Hiển quốc công tôn thần mông tặng Uy linh Dũng liệt Trợ chính Phi anh Quang ý hiển  
phủ quân, gia tặng Dực bảo Trung hưng trung đẳng thần.
- (6) Quan Thánh Đế Quân gia tặng Dực bảo Trung hưng tôn thần.
- (7) Kỷ Mùi khoa Tiến sĩ Phi Vận tướng quân...
- (8) 本土誠隍大王尊神著封靜厚中等神 本 thổ Thành Hoàng Đại Vương  
tôn thần, trứ phong Tĩnh hậu trung đẳng thần.
- (9) 天火尊神 Thiên Hỏa tôn thần.
- (10) 太監白馬尊神敕封揚威禦侮保障健順和柔含光翊保中興上等神  
Thái Giám Bạch Mã tôn thần sắc phong Dương uy Ngự vũ Bảo chương Kiện thuận Hòa  
nhu Hàm quang Dực bảo Trung hưng thượng đẳng thần.
- (11) 國舅尊神蒙贈義烈忠懿國佐敦順端肅加贈翊保中興之神  
Quốc cữu tôn thần mông tặng Nghĩa liệt Trung ý Quốc tá Đôn thuận Đoan túc, gia tặng Dực bảo  
Trung hưng chi thần.
- (12) 國丈尊神蒙贈輔德翊佐國輔昭中端肅加贈翊保中興之神  
Quốc trượng tôn thần mông tặng Phụ đức Dực tá Quốc phụ Chiêu trung Đoan túc, gia tặng Dực  
bảo Trung hưng chi thần.
- (13) 黃龍尊神蒙贈佐順中正純粹澄湛加贈翊保中興之神  
Hoàng Long tôn thần mông tặng Tá thuận Trung chính Thuần túy Trùng trạch, gia tặng Dực bảo  
Trung hưng chi thần.
- (14) 英靈赫濯弘利普德龍王 Anh linh Hách trạch Hoằng lợi Phổ đức Long Vương.
- (15) 龐鴻和穆普潤洽德龍王 Bàng hồng Hòa mục Phổ nhuận Hiệp đức  
Long Vương.
- (16) 惠霑恩洽弘浮博澤龍王 Huệ triêm Ân hiệp Hoằng phù Bác trạch Long Vương.
- (17) 廣淵宏濟博澤潤澤龍王 Quảng uyên Hoành tế Bác trạch Nhuận trạch  
Long Vương.
- (18) 洪恩峻澤潤濟弘洽龍王 Hồng ân Tuấn trạch Nhuận tế Hoằng hiệp  
Long Vương.



(19) 飛馬赤麟尊神 Phi Mã Xích Lân tôn thần.<sup>(1)</sup>

(20) 天依阿那演玉妃蒙贈洪惠普濟靈感妙通默相莊徽加贈翊保中興上等神 Thiên Y A Na Diễn Ngọc Phi mông tặng Hồng huệ Phổ tế Linh cảm Diệu thông Mặc tướng Trang huy, gia tặng Dực bảo Trung hưng thượng đẳng thần.<sup>(2)</sup>

(21) 博菴仁舅顯應尊神 Bác Ba Hai Cậu hiển ứng tôn thần.

(22) 茶婆郡夫人加贈就義貞節靈潔芳烈齋淑加贈翊保中興中等神 Trà Bà quận phu nhân gia tặng Tụ nghĩa Trinh tiết Linh khiết Phương liệt Trai thực, gia tặng Dực bảo Trung hưng trung đẳng thần.<sup>(3)</sup>

(23) 耒主夫人蒙贈淑善芳儀雅度嫺婉之神 Lôi Chúa phu nhân mông tặng Thục thiện Phương nghi Nhã độ Nhàn uyển chi thần.

(24) 紅德僊娘 Hồng Đức tiên nương.

(25) 龍德僊娘 Long Đức tiên nương.

(26) 晡晡娘娘 Bô Bô nương nương.

(27) 婆魴娘娘 Bà Tôm nương nương.

(28) 婆樞娘娘 Bà Chanh nương nương.

(29) 婆私娘娘 Bà Tư nương nương.

(30) 火德尊婆 Hỏa Đức tôn bà.

(31) 水德尊婆 Thủy Đức tôn bà.

(32) 金德尊婆 Kim Đức tôn bà.

(33) 木德尊婆 Mộc Đức tôn bà.

(34) 土德尊婆 Thổ Đức tôn bà.

(35) 列位僊婆楊夫人 Liệt vị Tiên bà Dương phu nhân.<sup>(4)</sup>

(36) 無名神位 Vô danh thần vị.

(37) 南海巨族德魚之神 Nam Hải Cự Tộc Đức Ngư chi thần.

(38) 東南察海狼獾二大將軍 Đông Nam Sát Hải Lang Thát nhị đại tướng quân.

(39) 蘇大僚 Tô đại liêu.

<sup>(1)</sup> Xích Lân tôn thần: có lẽ là con cá gáy vảy đỏ.

<sup>(2)</sup> Làng Vinh Hòa tôn Thiên Y A Na là thần núi Linh Thái, vì trên núi này có tháp cổ Champa thờ vị nữ thần này, nay còn phế tích.

<sup>(3)</sup> Trà Bà quận phu nhân: Vợ của Trương Trà, người Diêm Trường, huyện Phú Vang, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa (nay thuộc xã Vinh Hưng, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế), thời Nguyễn Hoàng, đã đánh giặc báo thù cho chồng.

<sup>(4)</sup> Có lẽ là Thai Dương phu nhân, có miếu chính ở cửa Thuận An. Dân gian gọi nôm na là Bà Dàng (chú ý chữ Hán “Dương” viết với bộ “mộc” là tên cây, chứ không phải bộ “phụ”).

- (40) 胡大將 Hồ đại tướng.
- (41) 黃明嗣 Hoàng minh tự.
- (42) 四頭箏琴 Tứ đầu già cầm.
- (43) 三位彈娘 Tam vị đàn nương.
- (44) 三教道師 Tam giáo Đạo sư.
- (45) 五方土公土主八卦神祇 Ngũ phương Thổ Công, Thổ Chủ, Bát quái thần kỳ:
- (46) 本土開基張貴公敕封翊保中興靈扶之神 Bôn thổ Khai cơ Trương quý công sắc phong Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần.
- (47) 本土開基裴貴公敕封翊保中興靈扶之神 Bôn thổ Khai cơ Bùi quý công sắc phong Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần.
- (48) 本土開基枚貴公敕封翊保中興靈扶之神 Bôn thổ Khai cơ Mai quý công sắc phong Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần.
- (49) 本土開基阮貴公敕封翊保中興靈扶之神 Bôn thổ Khai cơ Nguyễn quý công sắc phong Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần.
- (50) 本土開基陳貴公敕封翊保中興靈扶之神 Bôn thổ Khai cơ Trần quý công sắc phong Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần.
- (51) 本土開基吳貴公敕封翊保中興靈扶之神 Bôn thổ Khai cơ Ngô quý công sắc phong Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần.
- (52) 前代知府鄉正英揚靈應之神 Tiên đại Tri phủ hương chính Anh dương Linh ứng chi thần.
- (53) 開科秀才虔侍修職郎阮光府君之神 Khai khoa tú tài Kiên Thị tu chức lang Nguyễn Quang phủ quân chi thần.
- (54) 黎尊郎 Lê tôn lang.
- (55) 阮尊郎 Nguyễn tôn lang.
- (56) 文尊郎 Văn tôn lang.
- (57) 劉尊郎 Lưu tôn lang.
- (58) 武尊郎 Võ tôn lang.
- (59) 黃尊郎 Hoàng tôn lang
- (60) 何宗郎 Hà tôn lang.
- (61) 翁奇婆楊前官古職十二尊派列位尊靈同來配享 Ông Cả, Bà Dàng, tiên quan cổ chức, thập nhị tôn phái liệt vị tôn linh đồng lai phối hưởng.

Thế giới thần linh của nhân dân ta quả là phong phú, khả năng thần hóa của con người thật vô cùng. Đất nước Hy Lạp thường được cho là lãnh thổ của các vị thần, nhưng so lại còn thua xa xứ Huế ngày xưa...

### **Lòng văn tế**

Phần chính của chúc văn, thường gọi là “lòng văn tế”, viết theo loại văn biền ngẫu, mang tính bác học cao, thuộc một trong hai thể tứ lục và luật phú. Toàn bài gồm nhiều đoạn, mỗi đoạn gồm vài câu, mỗi câu gồm hai vế cấu tạo ngữ pháp giống nhau theo một cách mà người ta gọi là đối.

Bài văn chánh tế thần kỳ thì sau khi kê danh sách hội thủ (hay hội chủ) cùng những người đứng tế và “cảm cáo” liệt kê danh hiệu các thần kỳ, thì đoạn mở đầu “Cung duy tôn thần” (Kính nghĩ tôn thần) có vài câu xưng tụng phẩm chất cao cả, nhiệm mầu và công đức của thần, qua đoạn “Tư nhân” (Nay nhân dịp) nói gắp dịp nào (xuân, thu, đông...), dọn bày lễ phẩm dâng lên mời thần quang lâm chiếu cố, xin ngài phù hộ cho dân.

Văn tế không chỉ là một thể tài bác học, cao cấp, mà còn phổ biến trong dân gian bằng nhiều hình thức khác nhau. Các làng xã luôn luôn có những buổi lễ cúng tiến hàng năm tại đình thờ thần, miếu khai canh khai khẩn, lễ cúng âm linh, cúng cô hồn. Theo tục lệ, lễ nào cũng cần đọc một bài văn tế, không “chữ” thì Nôm. Đó là phần trung tâm, quan trọng nhất của buổi lễ. Tuy nhiên, tác giả những bài văn tế này vẫn là các nhà khoa bảng hay ít nhất là ông đồ “mười năm đèn sách”, lâu thông kinh sử, dù có để lại tên tuổi hay không, vì người bình thường, ít học không thể làm được.